Số: 159/QĐ-UBND; 25/03/2025; 00:24:32; +07:00

# Biểu số 09. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

*(Kèm theo Quyết định số 159 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị tính: ha*

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thị trấn Đăk Tô | Xã Diên Bình | Xã Đăk Rơ Nga | Xã Đăk Trăm | Xã Kon Đào | Xã Ngọk Tụ | Xã Pô Kô | Xã Tân Cảnh | Xã Văn Lem |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+(...) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| **1** | **Nhóm đất nông nghiệp** | **NNP** | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | | | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | | | | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | | | | | | |
| | *Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | | | | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | | | | | | | |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **5,60** | **0,10** | | | | | **1,75** | **0,03** | **3,72** | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 0,46 | | | | | | | | 0,46 | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | | | | | | |

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thị trấn Đăk Tô | Xã Diên Bình | Xã Đăk Rơ Nga | Xã Đăk Trăm | Xã Kon Đào | Xã Ngọk Tụ | Xã Pô Kô | Xã Tân Cảnh | Xã Văn Lem |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+(...) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 0,03 | | | | | | | 0,03 | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | | | | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | | | | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | | | | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 0,03 | | | | | | | 0,03 | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | | | | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | | | | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | | | | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | | | | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 1,26 | 0,05 | | | | | 1,18 | | 0,03 | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | | | | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | | | | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | | | | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 1,26 | 0,05 | | | | | 1,18 | | 0,03 | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 3,85 | 0,05 | | | | | 0,57 | | 3,23 | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | | | | | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | | | | | | | |

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thị trấn Đăk Tô | Xã Diên Bình | Xã Đăk Rơ Nga | Xã Đăk Trăm | Xã Kon Đào | Xã Ngọk Tụ | Xã Pô Kô | Xã Tân Cảnh | Xã Văn Lem |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+(...) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | | | | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | 0,04 | 0,04 | | | | | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | | | | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | | | | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | 3,81 | 0,01 | | | | | 0,57 | | 3,23 | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | | | | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | | | | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | | | | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | | | | | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | | | | | | | |
| 2.12 .1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | | | | | | | |
| 2.12 .2 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | | | | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | | | | | | |